TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 719/2023/DS-PT
Ngày 12 tháng 10 năm 2023
"V/v Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất bị lấn chiếm, yêu cầu công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Xuân Thành

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thanh Duyên

Ông Hà Huy Cầu

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 10 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 418/2023/TLPT-DS ngày 25 tháng 7 năm 2023 về "Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất bị lấn chiếm, yêu cầu công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2023/DS-ST ngày 24/4/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2444/2023/QĐ-PT ngày 25 tháng 9 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị K, sinh năm 1953; địa chỉ: Ấp 23, xã Vĩnh Thành, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

Bị đơn: Bà Bùi Thị H, sinh năm 1966; địa chỉ: Ấp B, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân huyện T, địa chỉ: Ấp A, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của UBND huyện T: Ông Trần Văn C - Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T; địa chỉ: Ấp A, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 13/02/2023) (có đơn xin vắng mặt).

2. Bà Lê Thị X, sinh năm 1973; địa chỉ: Ấp B, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

3. Ông Trịnh Văn L, sinh năm 1961; địa chỉ: Ấp B, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

4. Ông Bùi Văn S, sinh năm 1973; địa chỉ: Ấp B, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

5. Ông Bùi Bé B, sinh năm 1986 (có mặt).

6. Ông Bùi Văn S1, sinh năm 1981 (có mặt).

7. Ông Bùi Văn T, sinh năm 1991 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

8. Bà Bùi Thị A, sinh năm 1966 (có mặt).

9. Ông Lý C1 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp S, thị trấn H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

10. Em Bùi Văn T1, sinh năm 1999; địa chỉ: Ấp B, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn là bà Trần Thị K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 17/02/2022 (BL số 01), nguyên đơn bà Trần Thị K trình bày:

Nguồn gốc phần đất tại thửa đất số 401, tờ bản đồ số 10, diện tích 759m^2, tọa lạc tại ấp B, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, đất được Nhà nước công nhận có số đo và tứ cận như sau: Phía Đông dài 45m giáp ranh đất ông Nguyễn Văn T2, phía Tây dài 43m giáp Rạch, phía Nam dài 20m giáp ranh đất của bà Bùi Thị H, phía Bắc dài 15m giáp ranh đất của ông Nguyễn Văn K1. Bà H đã xây hàng rào lưới B40 lấn chiếm phần đất tại thửa đất số 401 của bà diện tích là 26,3m^2; trong đó, phía trước giáp Rạch lấn chiều ngang 0,8m, chiều ngang phía sau giáp ông T2 3,1m; chiều dài giáp bà H 18,5m (13,5 + 5m) và chiều dài giáp đất bà có số đo 18,5m (13,5 + 5m).

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà Bùi Thị H phải trả lại cho bà phần đất đã lấn chiếm có tổng diện tích là 26,3m^2, thuộc thửa đất số 401, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại Ấp B, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà K cho rằng: Nguồn gốc đất là của mẹ chồng bà là bà Nguyễn Thị N (đã chết) cho một phần và em chồng bà con của bà N là bà

Phạm Thị N1 (đã chết) cho một phần, nhưng không biết mỗi người cho bao nhiêu, cộng hai phần đất được cho có diện tích 759m^2, cho năm nào không nhớ. Trước đây, lúc chồng bà còn sống có cho em chồng là bà Bùi Thị A mượn phần đất để cất nhà ở, không có đo đạc diện tích bao nhiêu, không nhớ cho mượn năm nào, cũng không có làm giấy tờ, bà A ở được vài năm thì dỡ nhà bỏ đi nơi khác trả đất lại cho gia đình bà. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà H tháo dỡ hành rào lưới B40, di dời vật kiến trúc, cây trồng trả lại cho bà phần đất bị lấn chiếm theo đo đạc thực tế có diện tích 22,3m^2 (20m^2 + 2,3m^2), thuộc thửa đất số 401, tờ bản đồ số 10 và không chấp nhận đối với yêu cầu phản tố của bà H, đối với cái đìa trên đất mà bà H yêu cầu là do Nhà nước múc kênh lắp, còn cây trồng đã có từ trước do gia đình bà sử dụng.

- Tại Đơn phản tố đề ngày 17/6/2022 (BL số 37), bị đơn bà Bùi Thị H trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cha mẹ bà là ông Bùi Văn N2 và bà Nguyễn Thị N cho lại em của bà tên Bùi Thị A với diện tích 128m^2, tọa lạc tại Ấp B, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng; phần đất này bà A chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ, do bà A đi làm ăn xa và không có điều kiện canh tác nên vào năm 1997 bà A t cho bà phần đất này.

Kể từ khi bà A t cho bà phần đất này thì bà quản lý, sử dụng cho đến ngày 15/01/2009 thì bà A có làm tờ cho đất và có ông Trần Văn H1 là Trưởng ban nhân dân Ấp 23 xác nhận. Đến ngày 12/02/2022, ông Phan Hoàng D là Phó Chủ tịch UBND xã V cũng đồng ý xác nhận phần đất này là của bà.

Việc bà K yêu cầu bà trả lại phần đất diện tích là 26,3m^2, thuộc thửa đất số 401, tờ bản đồ số 10 thì bà không đồng ý.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết: Công nhận phần đất có diện tích 128m^2, thuộc thửa đất số 401, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại Ấp B, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà và yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận QSDĐ do UBND huyện T cấp ngày 03/07/2012 cho bà K đối với phần đất có diện tích 128m^2, thuộc thửa đất số 401, tờ bản đồ số 10, tọa lạc như đã nêu trên.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà H cho rằng đất bà A t cho bà vào năm 1997, sử dụng đến năm 2009 thì phát sinh tranh chấp, cái ao trên đất là do Nhà nước múc kênh lắp. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết: Công nhận phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích 130,3m^2 (112,3m^2 + 18m^2), thuộc thửa đất số 401, tờ bản đồ số 10 theo hợp đồng tặng cho đất giữa bà A với bà và yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận QSDĐ do UBND huyện T cấp ngày 03/07/2012 cho bà K đối với diện tích đất này.

- Tại Biên bản lấy lời khai ngày 07/7/2022 (BL số 56), người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị A trình bày:

Vào năm 1987, bà được mẹ bà là bà Nguyễn Thị N tặng cho bà phần đất để cất nhà ở, vị trí giáp đất bà H và ông D1 (hiện nay là phần đất trống giáp nhà bà H và bà K đang sử dụng), khi tặng cho không có đo đất, đủ cất căn nhà. Sau khi

được tặng cho bà cất nhà ở vài năm thì đi làm do quá khó khăn, khi đi thì bà tặng cho lại bà H phần đất này, có làm giấy tờ tặng cho đất lập ngày 15/01/2009, theo diện tích trong giấy tặng cho đất là đúng.

Bà đã tặng cho bà H phần đất này, giữa bà với bà H không có tranh chấp, nên bà không có yêu cầu gì về phần đất này, do bà H toàn quyền quyết định.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà A cho rằng mẹ bà tặng cho đất bà không có làm giấy tờ, bà cất nhà ở từ năm 1987 đến năm 1997, trước khi ở thì có sẵn cái ao và cây trồng, cái ao do Nhà nước múc kênh lắp.

- Tại Biên bản lấy lời khai ngày 15/3/2022 (BL số 53), người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị X trình bày:

Nguồn gốc đất là của bà nội chồng bà là bà Nguyễn Thị N (đã chết) cho một phần và cô hai là bà Phạm Thị N1 (đã chết) cho một phần, nhưng không biết mỗi người cho bao nhiêu, cộng hai phần đất được cho có diện tích 759m^2, thuộc thửa đất số 401, tờ bản đồ số 10.

Khi bà về làm dâu thì thấy bà Bùi Thị A có ở trên phần đất tranh chấp do được cha chồng bà cho mượn đất cất nhà ở, không nhớ cho mượn năm nào, không có làm giấy cho mượn; không nhớ mấy năm thì bà A đi nơi khác trả đất lại cho cha chồng bà và gia đình bà đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ.

Khi bà H trồng dừa và cất nhà lấn qua một phần đất, gia đình bà có ngăn cản và yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết. Đối với phần đất tranh chấp có diện tích 26,3m^2 nằm trong thửa đất số 401, tờ bản đồ số 10, còn đất của bà H thì nằm trong thửa đất số 402, tờ bản đồ số 10.

- Tại Công văn số 139/UBND-VP ngày 17/02/2023 (BL số 291), người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng trình bày như sau:

Cơ sở pháp lý cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho bà Trần Thị K là căn cứ vào hồ sơ thừa kế năm 2012.

Việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho bà Trần Thị K đúng trình tự, thủ tục quy định tại thời điểm cấp giấy. Trong giấy chứng nhận QSDĐ sơ đồ thửa đất có thể hiện số đo tứ cận cho thấy tại thời điểm cấp giấy có đo đạc hiện trạng thực tế.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2023/DS- ST ngày 24/4/2023 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 246/2023/QĐ-SCBSBA ngày 28/6/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng quyết định:

Căn cứ khoản 3, khoản 9 Điều 26, khoản 1, khoản 4 Điều 34, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 2 Điều 158, khoản 1 Điều 165, khoản 2 Điều 166, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 193 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015; căn cứ khoản 3 Điều 17, khoản 5, khoản 7 Điều 166, Điều 202, khoản 1 Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 24 và điểm a khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị K về việc yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Bùi Thị H trả lại cho bà phần đất bị lấn chiếm theo đo đạc thực tế có diện tích 22,3m^2 (20m^2 + 2,3m^2), thuộc thửa đất số 401, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại Ấp B, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng; có số đo tứ cận như sau: Hướng Đông giáp với phần đất của bà Bùi Thị H, có số đo 1,5m. Hướng Tây giáp với R, có số đo 1,19m. Hướng Nam giáp với phần đất của bà Bùi Thị H, có số đo 02m + 7,2m + 6,5m = 15,7m. Hướng Bắc giáp với phần đất tranh chấp giữa bà Bùi Thị H với bà Trần Thị K, có số đo 02m + 7,3m + 6,4m = 15,7m.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Bùi Thị H về việc yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích 130,3m^2 (112,3m^2 + 18m^2), thuộc thửa đất số 401, tờ bản đồ số 10 theo hợp đồng tặng cho đất giữa bà Bùi Thị A với bà Bùi Thị H và yêu cầu Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho bà Trần Thị K đối với phần đất có diện tích 130,3m^2, thuộc thửa đất số 401, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại Ấp B, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng; có số đo tứ cận như sau: Hướng Đông giáp với phần đất của ông Nguyễn Văn T2 thửa 613, có số đo 08m. Hướng Tây giáp với R, có số đo 09m. Hướng Nam giáp với phần đất tranh chấp ranh giữa bà Trần Thị K với bà Bùi Thị H, có số đo 02m + 7,3m + 6,4m = 15,7m. Hướng Bắc giáp với phần đất bà Trần Thị K đang sử dụng, có số đo 02m + 13,2m = 15,2m.

(Đính kèm sơ đồ đo đạc đất tranh chấp ngày 30/9/2002 - BL số 80).

Bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm trong hạn luật định, bà Trần Thị K có đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà Trần Thị K vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện, các đương sự không hòa giải với nhau về việc giải quyết vụ án, người kháng cáo vẫn giữ nguyên đơn kháng cáo.

Trong phần phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh cho rằng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền nghĩa vụ của mình. Về nội dung vụ án; Đề nghị hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của người kháng cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét khách quan, toàn diện và đầy đủ chứng cứ Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

Tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt, các đương sự có mặt nhất trí việc xét xử vắng mặt người có quyền

lợi, nghĩa vụ liên quan. Hội đồng xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo thủ tục chung.

[1] Nguyên đơn bà Trần Thị K khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Bùi Thị H trả lại cho bà phần đất bị lấn chiếm theo đo đạc thực tế có diện tích 22,3m^2, thuộc thửa đất số 401, tờ bản đồ số 10. Còn bị đơn bà H yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích 130,3m^2, thuộc thửa đất số 401, tờ bản đồ số 10 theo hợp đồng tặng cho đất giữa bà A với bà và yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận QSDĐ do UBND huyện T cấp ngày 03/07/2012 cho bà K đối với diện tích đất này;

Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 07/7/2022, ngày 27/9/2022 (BL số 80 - 85), Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và Biên bản định giá tài sản cùng ngày 21/02/2023 (BL số 203 - 208): (1) Phần đất tranh chấp theo yêu cầu khởi kiện của bà K có diện tích 22,3m^2 (20m^2 + 2,3m^2), đất cây lâu năm x 45.000 đồng/m^2 = **1.003.500 đồng**. Tài sản trên đất gồm: 02 cây dừa có trái x 400.000 đồng = 800.000 đồng; 01 cây tràm bông vàng trồng khoảng 05 năm, có giá 50.000 đồng; 03 cây dừa nhỏ mới trồng khoảng 04 tháng x 50.000 đồng = 150.000 đồng (***các loại cây trên đất do bà H trồng***); hàng rào lưới B40, cao 1,2m x dài 14,09m, có giá 1.000.000 đồng; bức tường 10 (hàng rào) phía trước cao 1,4m x dài 1,5m, có giá 300.000 đồng; phần láng xi măng có cầu tắm dựng tạm bằng tol diện tích 1,5m x 6,5m, có mái tol xi măng vôi ra 2,5cm, có giá 300.000 đồng (***các tài sản trên đất do bà H xây dựng***); tổng giá trị cây trồng và tài sản trên đất là **2.600.000 đồng.** Sau khi xét xử sơ thẩm bà H không kháng cáo.

[2] Xét kháng cáo của bà Trần Thị K; Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho bà K tại thửa đất số 401, tờ bản đồ số 10, diện tích **759m^2**, khi cấp giấy thì chưa làm lộ đai (BL số 12). Theo kết quả đo đạc thực tế ngày ngày 30/9/2022 (BL số 80) thể hiện thửa đất số 401, tờ bản đồ số 10, diện tích 726,3m^2 (18m^2 + 66m^2 + 110,7m^2 + 419,3m^2 + 112,3m^2); nếu cộng thêm phần đất tranh chấp có diện tích 22,3m^2 thì thửa đất này có tổng diện tích là **748,6m^2** cũng chưa đủ so với giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho bà K.

Tuy nhiên, diện tích chưa đủ là do chiều ngang cạnh giáp với đất đang tranh chấp chưa đủ so với giấy chứng nhận được cấp (*theo giấy chứng nhận có chiều ngang 20m, còn theo đo đạc thực tế có chiều ngang là 18,7m*). Đồng thời, cạnh giáp với thửa đất số 400 (*theo Giấy chứng nhận có chiều ngang 15m, còn theo đo đạc thực tế có chiều ngang là 13,67m*). Mặt khác, theo giấy chứng nhận cấp cho bà K thì chiều ngang cạnh giáp với đất đang tranh chấp là một đường thẳng, nên xuất phát điểm tranh chấp là ranh giới giữa hai thửa đất số 401 và 726. Mặt khác trên diện tích đất nêu trên đã được bà H sử dụng trồng cây và có công trình vệ sinh trên đất, bà H cũng là người dựng hàng rào lưới B40 xác định ranh giới. Vì vậy, phần đất tranh chấp nằm bên thửa đất số 726 của bà H, không nằm trong thửa đất số 401 của bà K.

Do đó, diện tích thực tế đất của bà K thiếu không phải là do bà H lấn ranh, mà do chiều ngang thực tế của thửa đất ngắn hơn so với Giấy chứng nhận được

cấp. Bản án sơ thẩm xem xét đánh giá và không chấp nhận đơn khởi kiện của bà K là có căn cứ và hợp pháp. Chính vì vậy, bà K yêu cầu bà H trả lại phần đất tranh chấp có diện tích 22,3m^2 là không có căn cứ, không phù hợp với quy định tại khoản 5, 7 Điều 166 của Luật Đất đai năm 2013, nên kháng cáo của bà K không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Trần Thị K.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Trần Thị K. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2023/DS- ST ngày 24/4/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Căn cứ khoản 3, khoản 9 Điều 26, khoản 1, khoản 4 Điều 34, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 2 Điều 158, khoản 1 Điều 165, khoản 2 Điều 166, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 193 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015; căn cứ khoản 3 Điều 17, khoản 5, khoản 7 Điều 166, Điều 202, khoản 1 Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 24 và điểm a khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị K về việc yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Bùi Thị H trả lại cho bà phần đất bị lấn chiếm theo đo đạc thực tế có diện tích 22,3m^2 (20m^2 + 2,3m^2), thuộc thửa đất số 401, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại Ấp B, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng; có số đo tứ cận như sau: Hướng Đông giáp với phần đất của bà Bùi Thị H, có số đo 1,5m. Hướng Tây giáp với R, có số đo 1,19m. Hướng Nam giáp với phần đất của bà Bùi Thị H, có số đo 02m + 7,2m + 6,5m = 15,7m. Hướng Bắc giáp với phần đất tranh chấp giữa bà Bùi Thị H với bà Trần Thị K, có số đo 02m + 7,3m + 6,4m = 15,7m.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Bùi Thị H về việc yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích 130,3m^2 (112,3m^2 + 18m^2), thuộc thửa đất số 401, tờ bản đồ số 10 theo hợp đồng tặng cho đất giữa bà Bùi Thị A với bà Bùi Thị H và yêu cầu Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho bà Trần Thị K đối với phần đất có diện tích 130,3m^2, thuộc thửa đất số 401, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại Ấp B, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng; có số đo tứ cận như sau: Hướng Đông giáp với phần đất của ông Nguyễn Văn T2 thửa 613, có số đo 08m. Hướng Tây

giáp với R, có số đo 09m. Hướng Nam giáp với phần đất tranh chấp ranh giữa bà Trần Thị K với bà Bùi Thị H, có số đo 02m + 7,3m + 6,4m = 15,7m. Hướng Bắc giáp với phần đất bà Trần Thị K đang sử dụng, có số đo 02m + 13,2m = 15,2m.

(Đính kèm sơ đồ đo đạc đất tranh chấp ngày 30/9/2002 - BL số 80).

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị K được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao; (1)
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh; (1)
- TAND tỉnh Sóc Trăng; (1)
- VKSND tỉnh Sóc Trăng; (1)
- Cục THADS tỉnh Sóc Trăng; (1)
- Nguyên đơn; (1)
- Bị đơn; (1)
- NCQLNVLQ; (10)
- Lưu VT (5), HS (2) (BA-Tâm).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mai Xuân Thành